

**CÔNG TY TNHH MOON LAND VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MOON LAND VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MOON LAND VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MOONLAND CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108276236

**3. Ngày thành lập:** 17/05/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 91D ngõ 76 Yên Phụ, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                            | 4542     |
| 2.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                          | 4543     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (Không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài) | 4610     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                          | 4620     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                             | 4632     |
| 6.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                               | 4633     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                            | 4651     |
| 8.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                        | 1321     |
| 9.  | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                         | 1322     |
| 10. | Sản xuất thảm, chăn đệm                                                                                                                                        | 1323     |
| 11. | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                                                                                                              | 1702     |
| 12. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu                                                                                                | 1709     |
| 13. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                              | 3822     |
| 14. | Tái chế phế liệu<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                | 3830     |
| 15. | Phá dỡ                                                                                                                                                         | 4311     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                     | 4312        |
| 17. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường và kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                  | 5510(Chính) |
| 18. | Bán mô tô, xe máy<br>(Loại trừ đầu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                | 4541        |
| 19. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0710        |
| 20. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                            | 0810        |
| 21. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1312        |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321        |
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                            | 4322        |
| 24. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                               | 4512        |
| 25. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ đầu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                | 4513        |
| 26. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                                                                                                                      | 4634        |
| 27. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641        |
| 28. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                         | 4649        |
| 29. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                         | 4652        |
| 30. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                     | 4653        |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                            | 4659        |
| 32. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                       | 4711        |
| 33. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                             | 4723        |
| 34. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng;<br>- Đồ ngũ kim;<br>- Sơn, véc ni và sơn bóng;<br>- Kính phẳng;<br>- Vật liệu xây dựng khác như: Gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh | 4752        |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933        |
| 36. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1311        |
| 37. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                      | 5610        |
| 38. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                   | 7410        |
| 39. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710        |
| 40. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 7729        |

|     |                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Đại lý du lịch                                                                                                                         | 7911 |
| 42. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ quặng uranium và thorium)                                                                  | 4662 |
| 43. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                | 4663 |
| 44. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                      | 4669 |
| 45. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                       | 4690 |
| 46. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                       | 5621 |
| 47. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                  | 7912 |
| 48. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                           | 7920 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 50. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                    | 4511 |
| 51. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng<br>đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, quản lý, môi giới bất động sản       | 6820 |
| 52. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                       | 4932 |
| 53. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ<br>trường)                                           | 5629 |
| 54. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                | 1313 |
| 55. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                | 1622 |
| 56. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                | 1623 |
| 57. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                            | 2310 |
| 58. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                         | 4520 |
| 59. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ<br>khác<br>(Loại trừ đấu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác)        | 4530 |
| 60. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa,<br>rom, rạ và vật liệu tết bện                                            | 1629 |
| 61. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                            | 2593 |
| 62. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào<br>đâu                                                                         | 2599 |
| 63. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                           | 2220 |
| 64. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                      | 3600 |
| 65. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                         | 4330 |
| 66. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                          | 3700 |
| 67. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                         | 3811 |
| 68. | Thu gom rác thải độc hại<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                | 3812 |

|     |                                          |      |
|-----|------------------------------------------|------|
| 69. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại | 3821 |
| 70. | Xây dựng nhà các loại                    | 4100 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊU GIA LINH       | Số 6 Nam Tràng, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | 2.500.000.000         | 50,000    | 013580759                                                                                                                                         |         |
| 2   | LÊ THỊ THANH HƯỜNG | Số 24 nhà C, T/T QĐ K95 Phúc Xá, Phường Phúc Xá, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.500.000.000         | 50,000    | 012095414                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊU GIA LINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/09/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013580759

Ngày cấp: 12/12/2012

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 6 Nam Tràng, Phường Phúc Xá, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 6 Nam Tràng, Phường Phúc Xá, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội